

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRI TÔN  
TỈNH AN GIANG

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 12/01/2023

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình  
ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Đỗ Minh Huyền

**Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Mai Văn Tài;

2. Ông Chau Khon Sóc;

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Chau Chanh Đô Ra, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 366/2022/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Bùi Văn D, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 8, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có mặt);

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 8, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có mặt);

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án, nguyên đơn ông Bùi Văn D trình bày: Vào năm 1990 ông và bà quen biết nhau do tự tìm hiểu nên đến năm 1992 thì có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc đến năm 2010 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên cự cãi, mục đích hôn nhân không đạt được, chồng không làm tròn trách nhiệm làm chồng nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay tình cảm không còn ông D yêu cầu được ly hôn bà N.

Về con chung: Có một đứa con chung tên Bùi Thị Cẩm N1, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông D về thời gian chung sống, về nguyên nhân ly hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay ông D yêu cầu được ly hôn bà đồng ý ly hôn.

Vụ án Toà án không tiến hành hoà giải do vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Tòa án ra chỉ ra thông báo hòa giải về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu

Các đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Hội đồng xét xử công bố kết quả xác minh về việc đăng ký kết hôn của ông D bà N không có đăng ký kết hôn tại địa phương từ năm 1995 cho đến nay còn từ năm 1995 trở về trước thì thời điểm đó Ủy ban nhân dân xã Lương An Trà chưa thành lập nên không xác định.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết án Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 35, Điều 68, Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng quy định về xét xử phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của đương sự thì nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, chấp hành đúng quy định tại Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không đủ căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông D và bà N là vợ chồng. Về con chung thì cháu Bùi Thị Cẩm N1, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị Tuyết N có địa chỉ tại tổ 8, ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên thuộc tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

*Về hôn nhân:* Ông D và bà N quen nhau do tự tìm hiểu, sau đó có tổ chức đám cưới và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn. Hai bên thừa nhận có mâu thuẫn trong quá trình chung sống do vợ chồng thường xuyên cự cãi, mục đích hôn nhân không đạt được, chồng không làm tròn trách nhiệm làm chồng nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay, nên ông D yêu cầu ly hôn và bà N cũng đồng ý ly hôn.

Theo qui định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình thì “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”.

Xét, ông D và bà N chung sống vào năm 1992, ông bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông D đối với bà N không được chấp nhận mà tuyên bố không công nhận ông D và bà N là vợ chồng.

[3] *Về con chung:* Ông D và bà N thống nhất có một con chung tên Bùi Thị Cẩm N1, sinh năm 1997. Hiện cháu N1 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] *Về tài sản chung:* Ông D và bà N thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về nợ chung:* Ông D và bà N thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí:* Ông D khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo mức án phí không giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên bố không công nhận Ông Bùi Văn D và bà Nguyễn Thị Tuyết N là vợ chồng.

Về con chung: Có một con chung tên Bùi Thị Cẩm N1, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Bùi Văn D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009731 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Bà Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh An Giang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Minh Huyền**